

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Trụ sở: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 - 8) 3923 6238 – Fax: (84 - 8) 3923 5360

Email: info@dothanhtech.com

Website: dothanhtech.com



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2009

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được **thành lập năm 1994** theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 103027 do sở Kế hoạch Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13/06/1994 trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 5, chịu sự chỉ đạo quản lý trực tiếp của Sở Công nghiệp TP.HCM.

Năm 2004 Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chuyển hình thức doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND Tp.HCM với Vốn Điều lệ là **12.000.000.000 đồng** (trong đó Nhà nước nắm giữ 20% Vốn Điều lệ) và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2004.

Năm 2005 Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn Điều lệ thêm 2.040.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Năm 2006 Công ty đã tiến hành tăng vốn lên 5.960.000.000 đồng bằng cách phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu mua theo mệnh giá để tăng Vốn Điều lệ là **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng). Ngày 01/10/2006 Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhựa Đô Thành sang **Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**. Ngày 06/12/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có quyết định số 100/UBCK-GPNY về việc cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành trên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với tổng trị giá là 20.000.000.000 đồng. Ngày 15/12/2006, Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM cấp giấy chứng nhận số 81/2006/GCNCP-CNTTLK chứng nhận cổ phiếu Công Ty CP Kỹ nghệ Đô Thành đã đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung Tâm với Mã chứng khoán là **DTT**

Năm 2007 Công ty đã phát hành thêm 3.200.0000 cổ phiếu để tăng Vốn Điều lệ thêm **32.000.000.000 đồng** (Ba mươi hai tỷ đồng) nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 119/UBCK-GCN cấp này 28/6/2007. Theo Giấy phép số 130/QĐ-SGDCK ngày 22 tháng 10 năm 2007 và 148/QĐ-SGDCK ngày 19 tháng 11 năm 2007 do Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty được phép niêm yết và giao dịch 3.100.000 cổ phiếu phát hành thêm tại Sở

Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002375 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/11/2007 với số vốn điều lệ **52.000.000.000 đồng** (Năm mươi hai tỷ đồng).

Năm 2008, Công ty đã hoàn tất việc mua đất và nhà xưởng. Đây có thể xem là **sự kiện đặc biệt, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững và ổn định** của công ty. Vị trí khu đất tại thửa số 760 tờ bản đồ số 2, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi. Diện tích khuôn viên đất có tường rào bao quanh: 38.770 m², diện tích nhà xưởng: 1.325 m², tổng cộng giá mua sang nhượng toàn bộ khu đất và nhà xưởng là **26,3 tỷ đồng**.

Năm 2009, Công ty đã khởi động chương trình đầu tư xây dựng nhà máy Củ Chi bao gồm: 3 block nhà xưởng, nhà ở cho CNV, nhà ăn cùng các công trình cơ bản khác. Tổng giá trị đầu tư lên đến 30 tỷ đồng, dự kiến đến đầu tháng 05/2010 sẽ chính thức đi vào hoạt động. Cũng trong năm 2009, Công ty đã phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 29.518.200.000 VND bao gồm:


- Phát hành 800.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 422/UBCK-GCN do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 3 tháng 9 năm 2009.

- Phát hành 1.351.820 cổ phiếu thưởng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 422/UBCK-GCN do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 3 tháng 9 năm 2009.

- Phát hành 800.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược, mệnh giá từ 10.000 đồng đến 11.000 đồng/cổ phiếu.

Đồng thời, công ty đã thực hiện thành công việc lập hồ sơ, thủ tục xin phép phát hành tăng vốn điều lệ công ty từ 52 tỷ đồng lên 81,5 tỷ đồng

2. Quá trình phát triển:

 **Ngành nghề kinh Doanh:**

- Sản xuất các sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);

- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);

- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;

 **Tình hình hoạt động:**

- Công Ty đã cải tiến, áp dụng thành công hệ thống quản lý tập trung vào chất lượng tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001-2000 tạo được uy tín và sự tin nhiệm của khách hàng lớn như Pepsi, Tribeco... những đơn đặt hàng có giá trị cao và lâu dài đều được ký kết hàng năm, thị trường nội địa không ngừng được mở rộng. Triển vọng, tiềm năng thị trường xuất khẩu vào các nước như Mỹ, Pháp... của công ty cũng ngày càng tăng.

- Năm 2009 là một trong những năm khó khăn nhất của Công ty kể từ khi cổ phần hoá bởi ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế mang tính toàn cầu, nhưng công ty cũng đã tìm mọi cách để duy trì tồn tại và giữ vững được các nguồn lực chính.

- Hiện tại khó khăn lớn nhất của công ty đến thời điểm này vẫn là mặt bằng nhà xưởng sản xuất quá chật hẹp, xuống cấp; máy móc thiết bị đã cũ kỹ, lạc hậu. Trong năm 2009 việc xây dựng nhà xưởng mới đã được khởi động lại tuy nhiên phải đến quý II/2010 mới có thể di dời và ổn định sản xuất.

3. Định hướng phát triển (Xem chi tiết trong Báo cáo của HĐQT):

- Di dời và ổn định sản xuất, biên chế, điều kiện ăn ở tại nhà máy nhựa Củ Chi. Song song đó là việc hình thành, kiện toàn bộ máy quản lý đủ điều kiện, khả năng quản lý sản xuất tinh gọn, hiệu quả.

- Thực hiện cơ chế quản lý khách hàng nội bộ giữa công ty và nhà máy, giữa công ty với bộ phận kinh doanh- bán hàng.

- Đổi mới công nghệ sản xuất, đầu tư bổ sung các thiết bị mới, tự động hóa và năng suất cao, tăng năng lực sản xuất, năng suất lao động để giảm chi phí giá thành và giảm bớt phụ thuộc vào lao động giản đơn. Trong năm 2010, đầu tư bổ sung công nghệ sx mới để tăng 100% năng lực sản xuất so với năm 2009.

- Xúc tiến, định hình, triển khai nhanh các dự án hợp tác xây dựng chung cư, cao ốc trên nền nhà xưởng cũ, tạo hiệu quả tài chính để bổ sung vốn cho SXKD. **Chỉ tiêu trong năm ít nhất là hợp tác thành công, thu được vốn tham gia mặt bằng XD chung cư ở xưởng cũ Hậu Giang.**

Chiến lược phát triển trung và dài hạn (đối với ngành hoạt động)

- Ngay từ khi mới thành lập, Công ty đã không ngừng đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm bằng việc đầu tư thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu, năng suất thấp bằng thiết bị tiên tiến, vừa mở rộng sản xuất, vừa khép kín quy trình sản xuất **từ khuôn mẫu đến sản phẩm cuối cùng** để đáp ứng kịp thời những yêu cầu khách hàng.

- Đẩy mạnh công tác phát triển thị trường, đa dạng hóa sản phẩm.

- Chú trọng đến công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Đầu tư mạnh mẽ cho các hoạt động nghiên cứu phát triển của Công ty, bao gồm:

- Nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới, từ khâu sơ chế nguyên vật liệu,

chế biến, định hình, mẫu mã đến khâu đóng gói, bảo quản sản phẩm.

- Nghiên cứu biện pháp cải tiến các sản phẩm hiện có về chất lượng, kiểu dáng, bao bì, trọng lượng để tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho khách hàng.
- Nghiên cứu việc sản xuất sản phẩm trên các dây chuyền Công ty mới đầu tư hoặc dự kiến đầu tư.
- Nghiên cứu việc sử dụng các nguyên vật liệu mới vào quá trình sản xuất sản phẩm.

II. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị:

Kết quả hoạt động trong năm như sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty thực hiện so với kế hoạch ...

→ *Xem trình bày trong Báo cáo của Tổng Giám đốc*

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A/ Thành viên và cơ cấu HĐQT:

HĐQT công ty nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 7 thành viên, trong đó có 5 thành viên được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2007 và 2 thành viên được bầu bổ sung tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2008. Trong đó có 3 thành viên trực tiếp điều hành công ty và 4 thành viên độc lập, không điều hành công ty. Gồm các Ông, Bà sau:

- 1/ Ông Lê Quang Hiệp, Chủ tịch HĐQT, thành viên điều hành công ty.
- 2/ Ông Nguyễn Băng Tâm, Phó chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập.
- 3/ Bà Nguyễn thị Thúy Hằng, UV.HĐQT, thành viên điều hành.
- 4/ Bà Hoàng thị Thúy Hương, UV.HĐQT, thành viên điều hành.
- 5/ Ông Trương Phú Chiến, UV.HĐQT, thành viên độc lập.
- 6/ Ông Võ Ngọc Thành, UV.HĐQT, thành viên độc lập.
- 7/ Ông Phạm Uyên Nguyên, UV.HĐQT, thành viên độc lập.

B/ Hoạt động của HĐQT:

Công tác lãnh đạo:

Trong năm 2009, HĐQT công ty đã duy trì, tổ chức họp định kỳ mỗi quý và nhiều cuộc họp khác, để xem xét tình hình hoạt động, định hướng các chủ trương chỉ đạo SXKD, quyết định ban hành các NQ liên quan các mặt hoạt động của công ty, thuộc thẩm quyền của HĐQT. Cụ thể đã ban hành:

- Các NQ về lãnh đạo, chủ trương chiến lược năm 2009 và từng quý để chỉ đạo điều hành công ty.
- Các NQ về tổ chức bộ máy, nhân sự quản lý, chương trình tái cấu trúc công ty; xây dựng nhà xưởng, phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, tổng kết 2008 - phê duyệt KH 2009.
- Đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2009 thông qua báo cáo 2008 và kế hoạch 2009 ngày 9/4/2009 đúng thời gian qui định.
- Đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 52 tỷ lên 81,5 tỷ và niêm yết giao dịch bổ sung cổ phiếu mới trên TTCK Tp HCM.

Công tác giám sát:

- HĐQT công ty đã có bước phối hợp chặt chẽ với ban Kiểm soát xây dựng và thực hiện các chương trình giám sát hoạt động tài chính của công ty, hoạt động XDCB, mua sắm MMTB và tình hình chấp hành làm việc theo qui chế; thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT, chế độ chính sách đối với người lao động... Qua công tác giám sát chưa phát hiện các trường hợp sai phạm xảy ra.

 **Nội bộ HĐQT:**

Luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao với công việc, đoàn kết, thống nhất, hợp tác cùng chia sẻ giải quyết các vấn đề của công ty.

C/ Đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT

- HĐQT luôn thể hiện được trách nhiệm, quyết tâm cao trong công việc được giao, luôn là chỗ dựa vững chắc và tạo ra động lực để Ban điều hành và CBCNV an tâm, tin tưởng thực hiện nhiệm vụ của mình. HĐQT có chương trình làm việc cụ thể, trọng tâm để chỉ đạo, định hướng hoạt động điều hành công ty theo tinh thần Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT, góp phần giảm thiểu khó khăn, rủi ro trong hoạt động SXKD của công ty.

- Mặt hạn chế cần khắc phục là công tác quản lý tổng thể các định hướng, mục tiêu chính trong năm chưa được quan tâm đúng mức, nên chưa chỉ đạo, điều chỉnh kịp thời trong hoạt động điều hành cty.

- Các mục tiêu, hiệu quả SXKD của công ty đạt thấp, gây giảm sút lòng tin, uy tín với cổ đông và các nhà đầu tư, công chúng bên ngoài.

- Khuyết điểm lớn, cơ bản là chỉ tiêu lợi nhuận trong SXKD đạt thấp, không chia được cổ tức cho cổ đông, gây thiệt hại quyền lợi cổ đông. Trách nhiệm này trước hết thuộc về vai trò, năng lực điều hành của Chủ tịch HĐQT và TGD công ty trong năm 2010.

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH - MỤC TIÊU NĂM 2010**

Các sự kiện chi phối chính:

 **Sự kiện chủ quan:**

- Mô hình tổ chức công ty đã thay đổi lớn: khối sản xuất tập trung 1 đầu mối, 1 hệ thống quản lý sản xuất chung tại nhà máy mới Củ chi; Khối văn phòng công ty tập trung khai thác thị trường, nghiên cứu mở rộng và phát triển SXKD, là điều kiện thuận lợi để củng cố và phát triển công ty.

- Kế hoạch tái cấu trúc công ty chuyển từ diện rộng đi vào chiều sâu, chất lượng con người, chất lượng công việc đã có thay đổi lớn, từng bước thành chuẩn mực chuyên nghiệp, chuyên môn hoá, khắc phục được các lỗi hệ thống trong quản lý .

- Thị trường kinh doanh đã được mở rộng, đa dạng hơn nhiều so với 2009, tạo khả năng thực hiện kế hoạch 2010 cao hơn, hiệu quả hơn so 2009.

- Đã định hình và đang thực hiện kế hoạch đầu tư chủng loại thiết bị, công nghệ mới để nâng cao chất lượng, năng suất, sản lượng đáp ứng yêu cầu kinh doanh và tinh gọn sản xuất, và tăng thêm năng lực sản xuất, đáp ứng yêu

cầu thị trường, khách hàng cao hơn và giảm đáng kể chi phí quản lý, chi phí sản xuất so với năm 2009.

Sự kiện khách quan:

- Đầu năm 2010, các yếu tố đầu vào của sản xuất tăng cao (điện, nước, nhiên liệu, tiền lương, các chế độ theo lương, tỷ giá...) làm giá thành tăng cao so với mức tăng giá bán, làm giảm lợi nhuận SXKD.

- Lãi suất ngân hàng tăng cao, làm tăng chi phí trên vốn lưu động phục vụ SXKD của công ty.

- Giá nguyên liệu nhựa tăng giảm thất thường theo diễn biến giá dầu và tình hình thế giới, gây khó khăn trong điều hành kế hoạch SXKD.

Từ nhận định, đánh giá tình hình như trên. Từ đầu năm 2010, HĐQT đã có Nghị quyết chỉ đạo Ban điều hành tập trung xây dựng Kế hoạch sản xuất năm 2010 với tinh thần quyết tâm vượt khó, phân tích đánh giá từng mặt mạnh - yếu, đúc kết kinh nghiệm để đề ra kế hoạch năm có đủ cơ sở và tính khả thi cao nhất, làm nền tảng cho hoạt động điều hành SXKD của công ty trong năm 2010.

A- NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC NĂM 2009:

Theo các chỉ tiêu kế hoạch như trên và tiếp tục thực hiện kế hoạch tái cấu trúc công ty. Trong năm 2010, xác định 4 chương trình-mục tiêu trọng tâm cần phải thực hiện như sau:

1- Di dời và ổn định sản xuất, biên chế, điều kiện ăn ở tại nhà máy nhựa Củ Chi. Song song đó là việc hình thành, kiện toàn bộ máy quản lý đủ điều kiện, khả năng quản lý sản xuất tinh gọn, hiệu quả.

2- Thực hiện cơ chế quản lý khách hàng nội bộ giữa công ty và nhà máy, giữa công ty với bộ phận kinh doanh- bán hàng.

+ Công ty giao nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất cho nhà máy theo giá thành kế hoạch sản phẩm, theo định mức tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm. Nhà máy tự cân đối chi phí sản xuất, tự kiểm soát mọi chi phí phát sinh và hạch toán theo giá kế hoạch đối với công ty.

+ Công ty giao chỉ tiêu kinh doanh, định mức chi phí bán hàng theo năng lực sản xuất, theo khả năng cấp vốn. Phòng kinh doanh chủ động tìm kiếm, khai thác thị trường tiêu thụ sản phẩm, tự cân đối và kiểm soát chi phí bán hàng phát sinh, đảm bảo sản lượng - doanh thu tiêu thụ và lợi nhuận kế hoạch năm cty giao.

3- Đổi mới công nghệ sản xuất, đầu tư bổ sung các thiết bị mới, tự động hóa và nâng suất cao, tăng năng lực sản xuất, năng suất lao động để giảm chi phí giá thành và giảm bớt phụ thuộc vào lao động giản đơn. Trong năm 2010,

đầu tư bổ sung công nghệ sx mới để tăng 100% năng lực sản xuất so với năm 2009.

4- Xúc tiến, định hình, triển khai nhanh các dự án hợp tác xây dựng chung cư, cao ốc trên nền nhà xưởng cũ, tạo hiệu quả tài chính để bổ sung vốn cho SXKD. Chỉ tiêu trong năm ít nhất là hợp tác thành công, thu được vốn tham gia mặt bằng XD chung cư ở xưởng cũ Hậu Giang.

B- MỤC TIÊU KẾ HOẠCH CU THỂ NĂM 2010:

1/ Về các chỉ tiêu kế hoạch SXKD chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2009	KH năm 2010	So sánh (%)
1/ Sản lượng sản xuất	Tấn	733.79	1,620.3	220.81
2/ Sản lượng tiêu thụ	“	737.56	1,620.3	219.68
3/ Tổng doanh thu	Triệu đ	74,915.68	137,532	183.58
Chia ra: - Sản xuất KD chính	“	26,397.08	60,374	228.71
<i>T.đó: xuất khẩu</i>	“	9,068.82	9,110	100.45
- KD thương mại	“	45,440.98	77,158	169.8
4/ Lợi nhuận trước thuế	“	1,532.03	10,250	669.04
5/ Thuế TNDN	“	319.57	1,281.3	400.94
6/ Lợi nhuận sau thuế	“	1,212.46	8,968.7	739.71
7/ Chia cổ tức dự kiến	%		10.2	-
8/ Tổng số lao động	Người	146	150	102.7
T. đó: Lao động nữ	“	55	60	109.1
9/ Thu nhập bình quân (người/tháng)	1.000 đ	3,287	3,377	102.7

2/ Về công tác kinh doanh - xuất nhập khẩu – phát triển thị trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại, mở rộng hệ thống phân phối và tiêu thụ hàng hóa, phấn đấu đạt doanh số từ 9 - 10 tỉ /tháng, lợi nhuận đạt từ 4 – 6%/doanh số thực hiện.

- Tăng cường quan hệ đối ngoại, tìm kiếm bổ sung khách hàng, mở rộng thị trường xuất khẩu, giữ vững thị phần đã có, không để kim ngạch xuất khẩu sụt giảm.

- Tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng hóa sản phẩm bằng nhiều phương thức linh hoạt: công ty nghiên cứu thị trường, tạo ra dòng sản phẩm mới, tự sản xuất - tiêu thụ; Liên kết gia công sản xuất - tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp chuyên ngành; Hợp tác liên doanh sản xuất với

đơn vị sản xuất khác tạo ra sản phẩm mới, cùng tổ chức tiêu thụ; liên doanh sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ phục vụ xuất khẩu.

3/ Về đầu tư thiết bị sx và đầu tư XD/CB:

a) Đầu tư thiết bị sx: Tiếp tục chương trình đầu tư bổ sung thiết bị để tăng năng lực sx cho 2 Xí nghiệp và xưởng khuôn mẫu, theo yêu cầu phát triển thị trường - sản phẩm cụ thể. Đầu tư thiết bị mới, hiện đại, thay thế các thiết bị cũ, năng suất thấp, mất khả năng cạnh tranh ở các đ/vị sản xuất.

b) Đầu tư XD/CB: Tiếp tục chương trình xây dựng nhà xưởng mới ở Củ Chi giai đoạn 2. Phần đầu xây dựng hoàn tất nhà xưởng sản xuất, nhà ở công nhân và thực hiện di dời khối sản xuất từ 2 địa điểm nội thành ra khu sản xuất mới trong quý II năm 2010. Đây là chương trình - mục tiêu chiến lược lớn, tạo ra căn cơ, thế - lực mới cho công ty, trước mắt và lâu dài.

4/ Về đổi mới tổ chức quản lý – sản xuất – nhân sự công ty:

a) Trong năm 2010, cần sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy - nhân sự của Ban điều hành công ty theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và năng động. Các GD, Phụ trách các bộ phận cần có các chuẩn mực về năng lực chuyên môn; trách nhiệm cá nhân; kỹ năng tổ chức quản lý có tính bài bản, chuyên nghiệp... mới có thể đáp ứng yêu cầu vừa củng cố, vừa phát triển công ty trong thời gian tới.

- Thực hiện chủ trương quản lý công ty và quản lý sản xuất tinh gọn, ít người làm nhiều việc, một người đảm nhận nhiều đầu việc theo cách tổ chức công việc khoa học, chuyên môn hóa cao với cơ chế tiền lương linh hoạt, thỏa đáng. Mời gọi bổ sung nhân sự mới có trình độ, kỹ năng tham gia quản lý cty, đảm nhận các vị trí trọng yếu, thay thế các nhân sự yếu kém, chưa đáp ứng được y/c quản lý trong thời gian vừa qua.

- Đổi mới về quan điểm và cách trả lương: xác định lại thang, bảng lương và mức lương tối thiểu theo thị trường lao động, ở từng vị trí và tính chất công việc. Thu nhập tiền lương phải đảm bảo mức sống cơ bản, đủ trang trải các nhu cầu tối thiểu và có một phần tích lũy. Xác định tiền lương là yếu tố động lực, chi phí đầu tư để phát triển cty, tạo điều kiện để người lao động yên tâm, ổn định cuộc sống, gắn bó lâu dài với công ty.

b) Tiếp tục chương trình đào tạo chuyên môn về quản lý, kỹ thuật cho đội ngũ quản lý xí nghiệp. Có đủ trình độ - kỹ năng để cải tiến quản lý, tạo sự đột phá làm thay đổi căn bản năng suất - chất lượng - sản lượng trong quản lý sản xuất, tạo ra năng lực cạnh tranh mới cho hoạt động kinh doanh công ty.

c) Tuyển dụng, bổ sung nguồn nhân lực mới, có trình độ, năng lực để chuẩn bị đội ngũ kế thừa, đáp ứng yêu cầu bổ sung trước mắt và mở rộng sản xuất trong thời gian tới.

5/ Về sử dụng vốn, tài chính:

- Thực hiện các giải pháp tài chính, khai thác và sử dụng nguồn vốn tối ưu để tạo ra lợi nhuận cao nhất.

- Duy trì và mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính, tín dụng nhằm nâng cao khả năng tạo vốn, cho hoạt động đầu tư, phát triển SXKD công ty.

- Công khai, minh bạch tình hình tài chính, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, công chúng và CBCNV trong cty.

Trên cơ sở mục tiêu chiến lược và mục tiêu - kế hoạch cụ thể nêu trên. HĐQT công ty có trách nhiệm chỉ đạo bằng các Nghị Quyết và các giải pháp thích hợp. Ban điều hành công ty có trách nhiệm triển khai cụ thể trong từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu SXKD thực tế của cty.

III. Báo cáo của Tổng Giám Đốc:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ CÁC MẶT CÔNG TÁC 2009

Phần 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 2009

1a- Kết quả thực hiện:

Căn cứ vào NQ của ĐHĐCĐ ngày 26/4/2008, xác định các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu, kết quả thực hiện năm 2008 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2009	So sánh với (%)	
			Năm 2008	Kế hoạch
1/ Sản lượng sản xuất	Tấn	733.79	44.77	55.59
2/ Sản lượng tiêu thụ	“	737.56	45.95	55.88
3/ Tổng doanh thu	Triệu đ	74,915.68	64.32	74.92
Chia ra: - Sản xuất KD chính	“	26,397.08	48.98	65.99
<i>T.đó: xuất khẩu</i>	“	9,068.82	126.18	-
- KD thương mại	“	45,440.98	77.81	75.73
- HĐTC	“	2,152.50	60.03	-
- Thu nhập khác	“	925.13	154.96	-
4/ Lợi nhuận trước thuế	“	1,532.03	23.00	27.86
5/ Thuế TNDN	“	319.57	37.25	46.48
6/ Lợi nhuận sau thuế	“	1,212.46	20.89	25.19
7/ Chia cổ tức dự kiến	%	-	0.00	-
8/ Tổng số lao động	Người	146.00	90.12	104.29

T. đó: Lao động nữ	“	55.00	90.16	110.00
9/ Thu nhập bình quân (người/tháng)	1.000 đ	3,287.00	103.43	109.57

2- Đánh giá kết quả:

Năm 2009 là một trong những năm khó khăn nhất của Công ty kể từ khi cổ phần hoá bởi ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế mang tính toàn cầu, trước ảnh hưởng tác động nặng nề đó, công ty đã tìm mọi cách để duy trì tồn tại và giữ vững được các nguồn lực chính. Có thể nói, **kết quả SXKD thực hiện trong năm rất thấp, điểm sáng duy nhất là doanh thu xuất khẩu tăng so với năm trước và kế hoạch, còn lại hầu hết các chỉ tiêu đều không đạt.**

Tổng doanh thu đạt gần 75 tỷ, so với năm trước đạt 64,3% và 74.9% kế hoạch, kinh doanh thương mại cũng chỉ đạt lần lượt là 77,8% và 75.7%. sản lượng sản xuất tiêu thụ thấp, bằng 46% năm trước và 55,9% KH ... Kết quả sản xuất kinh doanh không đạt trong khi các khoản định phí không đổi nên lợi nhuận trước và sau thuế của công ty thấp nhất, chỉ đạt 23% so với năm trước và 27,9% KH. Tuy nhiên, tình hình lao động và thu nhập của người lao động vẫn được giữ ở mức ổn định, chỉ tăng một chút so với năm trước là 3,4% tạo sự yên tâm gắn bó lâu dài cho người lao động.

3- Thuyết minh, giải trình kết quả:

 Các nguyên nhân tác động trực tiếp, gián tiếp đến kết quả SXKD 2009:

a) Nguyên nhân trực tiếp:

- Kinh tế trong & ngoài nước tiếp tục khó khăn. Sức mua và các đơn hàng lớn tiếp tục giảm, làm giảm doanh thu - sản lượng - lợi nhuận, công ty thiếu đơn hàng, việc làm nghiêm trọng. Tuy có nhiều cố gắng nhưng không giữ, duy trì được thị trường tiêu thụ sp, chưa chuyển đổi thiết lập, khai thác được thị trường mới.

- Nguyên liệu dự trữ gói đầu sản xuất năm 2008 giá cao, qua 2009 giá xuống thấp, tạo chênh lệch giá thời điểm sản xuất, hạch toán lỗ các đơn hàng lớn, làm giảm sút lợi nhuận trong năm.

b) Nguyên nhân gián tiếp:

- Ban điều hành công ty chưa đủ kinh nghiệm và trình độ, năng lực ứng phó với thay đổi, diễn biến nhanh của tình hình, trở bộ chậm và không kịp thời xử lý các phát sinh thực tế khi có thay đổi thị trường. HĐQT cũng chưa sâu sát, hỗ trợ kịp thời Ban điều hành giải quyết công việc có kết quả trong điều kiện có nhiều khó khăn, phức tạp.

- Chiến lược sản phẩm và cơ cấu sản phẩm - khách hàng còn đơn điệu và quá tập trung phụ thuộc vào 1 số khách hàng chủ lực, kinh doanh còn thiếu chủ động và linh hoạt theo thị trường tiêu thụ chung. Chiến lược kinh doanh chưa lấy thị trường làm trung tâm để thay đổi, thích nghi.

- Hoạt động tiếp thị kinh doanh, mở rộng thị trường còn yếu kém, chưa đổi mới được cách nghĩ, cách làm, xoay trở chưa kịp thời khi thị trường tiêu thụ sụt giảm. Là mảng hoạt động yếu kém gây ảnh hưởng lớn đến kết quả chung trong năm 2010. Mặt khác, về năng lực và qui mô sx của cty còn hạn chế ở qui mô nhỏ, công nghệ thiết bị còn lạc hậu, năng suất - chất lượng còn thấp, chưa thích ứng nhanh được sự thay đổi và cạnh tranh thương trường.

Phần 2: CÁC MẶT CÔNG TÁC KHÁC

A – Thành quả đạt được:

1) Bảo toàn các nguồn lực công ty:

Năm 2009, tuy gặp nhiều khó khăn trong SXKD và hiệu quả đạt thấp nhưng công ty luôn chú trọng và bảo toàn được các nguồn lực cơ bản về vốn, tài sản, thiết bị, nhân lực chủ chốt, khách hàng - thị trường chủ yếu. Không để xảy ra tổn thất, thiệt hại, duy trì và khai thác, bảo vệ được nội lực hiện có của công ty.

2) Tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động của công ty:

Đã triển khai đồng loạt, sâu rộng chương trình tái cấu trúc lại toàn diện về mục tiêu - chiến lược; nội lực sản xuất, cơ cấu sản phẩm - thị trường; hoạt động kinh doanh, nhân sự quản lý, đào tạo - huấn luyện... theo định hướng cạnh tranh hội nhập thị trường, vượt khó, hiệu quả và phát triển bền vững. Đến nay các vấn đề cơ bản về quản lý đã được củng cố và thay đổi lớn, căn bản, tạo tiền đề cho đổi mới cho giai đoạn tiếp theo.

3) Xây dựng nhà xưởng - khu sản xuất mới Củ chi:

- Thực hiện NQ - ĐHĐCĐ 2009, từ 7/2009 công ty đã khởi động lại kế hoạch XD nhà xưởng mới ở Cụm công nghiệp Tân qui - Củ chi. Đến nay 4/2010 đã hoàn tất các hạng mục XD chủ yếu và đang hoàn thiện công trình để đưa vào sử dụng từ quý 2/2010. Với tầm nhìn chiến lược dài hạn, chủ trương xây dựng nhà xưởng qui mô, hiện đại sẽ khắc phục được các khó khăn cơ bản về tổ chức sản xuất hiện nay, tạo đủ điều kiện vật chất để sản xuất qui mô lớn và hợp tác làm ăn lâu dài với các đối tác trong và ngoài nước, tạo ra bước ngoặt phát triển mới cho công ty.

- Mặt khác do sản xuất tập trung, đã có XD khu nhà ở tập thể cho CBCNV ngay bên cạnh khu sản xuất. Với chính sách đãi ngộ hợp lý nên có điều kiện tổ chức sản xuất tinh gọn, xây dựng và đào tạo đội ngũ CNV gắn bó lâu dài với sản xuất, sẽ tạo ra hiệu quả sản xuất cao hơn. (Có báo cáo riêng về XD CB kèm theo).

4) Công tác phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ:

- Thực hiện NQ- ĐHĐCĐ 2009, HĐQT công ty đã thực hiện thành công việc lập hồ sơ, thủ tục xin phép phát hành tăng vốn điều lệ công ty từ 52 tỷ đồng lên 81,5 tỷ đồng. Trong đó có 16 tỷ là phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn

vốn thặng dư trước đây cho cổ đông hiện hữu, 8 tỷ phát hành mới cho cổ đông hiện hữu bằng mệnh giá và 8 tỷ đồng phát hành cho cổ đông chiến lược khác với giá 11.000đ/cp. Đến nay, số cổ phiếu phát hành mới đã được niêm yết, giao dịch bổ sung trên sàn GDCK TP HCM. Mục đích phát hành và sử dụng vốn nhằm bổ sung nguồn vốn hỗ trợ cho công trình xây dựng nhà xưởng mới ở Củ Chi. (Có báo cáo riêng kèm theo).

B - Các yếu kém, tồn tại:

- Trình độ, năng lực hoạch định về tài chính của cty còn yếu, thiếu linh hoạt, hiệu quả sử dụng đồng vốn còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý và sử dụng khai thác hiệu quả vốn.

- Tiến độ đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị còn chậm và chưa đủ liều lượng để tạo sự đột phá cần thiết, đáp ứng yêu cầu khách hàng, mở rộng thị trường.

- Đội ngũ quản lý công ty, quản lý sản xuất, kỹ thuật ở cơ sở vẫn còn nhiều mặt yếu kém, chưa thật sự vững mạnh, nhạy bén trong thị trường cạnh tranh.

- Tiến độ xây dựng cơ bản nhà xưởng mới còn chậm so với kế hoạch, do thủ tục hồ sơ XD kéo dài, gây ảnh hưởng KH SXKD năm 2010.

IV. Báo cáo Tài chính

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam lập ngày 27 tháng 3 năm 2010



Số: 00249.HCM/065.09

Tel.: +84 8 22200237
Fax: +84 8 22200265

Ho Chi Minh City Head Office
Indochina Park Tower, 2/F
4 Nguyen Dinh Chieu Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành

**Kính gửi: Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành (“Công ty”) bao gồm :
Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo
lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình
bày từ trang 5 đến trang 22.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách
nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi
chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài
chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương
pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo
cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và
phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty
cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã
cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung
thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình
hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành
và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện
hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN THỊ THANH
Giám đốc kiểm toán
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV



PHAN THỊ BÍCH CHÂU
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ.0081/KTV

Tài liệu chi tiết của toàn bộ báo cáo tài chính, xin Quý cổ đông vui lòng xem trên trang thông tin
điện tử của Công Ty tại địa chỉ : www.dothanhtech.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,670,997,959	62,622,980,140
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32,137,604,097	18,438,945,686
Tiền	111		3,137,604,097	3,300,945,686
Các khoản tương đương tiền	112		29,000,000,000	15,138,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	72,000	1,017,426,000
Đầu tư ngắn hạn	121		72,000	3,232,076,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(2,214,650,000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,215,924,684	28,812,363,063
Phải thu khách hàng	131	5.3	14,841,631,704	27,862,739,123
Trả trước cho người bán	132		212,311,364	734,607,650
Phải thu nội bộ	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.4	302,710,371	215,016,290
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(140,728,755)	-
Hàng tồn kho	140	5.5	12,820,303,615	11,839,098,946
Hàng tồn kho	141		12,820,303,615	11,839,098,946
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.6	2,497,093,563	2,515,146,445
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		968,729,466	555,679,469
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1,528,364,097	1,959,466,976
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,549,984,401	42,679,967,442
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tài sản cố định	220		60,782,257,111	42,063,438,468
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	20,343,862,280	17,782,151,265
- Nguyên giá	222		30,515,651,700	25,799,897,627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,171,789,420)	(8,017,746,362)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	22,495,120,886	23,006,373,626
- Nguyên giá	228		23,262,000,000	23,262,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(766,879,114)	(255,626,374)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	17,943,273,945	1,274,913,577
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	1,500,000,000	500,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,500,000,000	500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		267,727,290	116,528,974
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	267,329,416	112,300,779
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		397,874	4,228,195
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		125,220,982,360	105,302,947,582

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		10,047,115,787	5,199,561,264
Nợ ngắn hạn	310		10,047,115,787	5,180,116,261
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	5,298,027,130	-
Phải trả người bán	312	5.13	1,989,524,777	1,959,195,478
Người mua trả tiền trước	313		326,500,000	77,876,021
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	347,200,484	179,939,987
Phải trả người lao động	315		482,769,005	1,055,303,605
Chi phí phải trả	316		134,805,293	35,000,000
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1,468,289,098	1,872,801,170
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		-	19,445,003
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	
Phải trả dài hạn khác	333	-	-	
Vay và nợ dài hạn	334	-	-	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	
Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	19,445,003	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	115,173,866,573	100,103,386,318	
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	115,123,542,686	100,366,835,366
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	52,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,271,992,000	42,154,206,000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		2,391,760,589	2,391,760,589
Quỹ dự phòng tài chính	418		729,125,908	427,446,678
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,212,464,189	3,393,422,099
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.17	50,323,887	(263,449,048)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		50,323,887	(263,449,048)
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		125,220,982,360	105,302,947,582

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	5.1	64,497.05	55,934.97
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	79,974,034,092	112,290,388,602
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,135,996,000	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		71,838,038,092	112,290,388,602
Giá vốn hàng bán	11	6.2	67,921,206,920	100,628,054,237
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		3,916,831,172	11,662,334,365
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2,152,497,619	3,585,609,037
Chi phí tài chính	22	6.4	(693,730,082)	2,490,027,930
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>208,100,184</i>	<i>32,641,133</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	2,468,561,346	1,743,669,074
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3,011,645,167	4,836,011,961
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,282,852,360	6,178,234,437
Thu nhập khác	31	6.7	925,132,824	596,893,843
Chi phí khác	32	6.8	675,950,436	113,636,250
Lợi nhuận khác	40		249,182,388	483,257,593
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,532,034,748	6,661,492,030
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	315,740,238	862,361,765
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		3,830,321	(4,228,195)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,212,464,189	5,803,358,460
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	233	1,116

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
----------	-------	-----------------	-----------------

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	92,227,429,181	101,982,211,711
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(52,191,923,857)	(104,326,033,163)
- Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,177,223,235)	(5,583,528,313)
- Tiền chi trả lãi vay	04	(204,760,784)	(32,641,133)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(148,479,741)	(826,911,539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	89,521,967	97,400,401,033
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,577,613,364)	(93,812,861,652)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***20*** ***32,016,950,167*** ***(5,199,363,056)***

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,946,840,954)	(28,183,093,187)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	687,082,857	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(25,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	70,005,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50,500,000,000)	(559,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35,538,000,000	1,113,066,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,606,826,373	3,728,186,159

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***30*** ***(37,614,931,724)*** ***21,104,158,972***

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	16,636,000,000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14,331,739,365	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,079,107,453)	(2,057,000,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,600,000,000)	(5,064,000,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***40*** ***19,288,631,912*** ***(7,121,000,000)***

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ **50** **13,690,650,355** **8,783,795,916**
(50=20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ **60** **18,438,945,686** **9,634,632,337**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8,008,056	20,517,433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	32,137,604,097	18,438,945,686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002375 ngày 04 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh bổ sung như sau:

Bổ sung	Ngày	Nội dung thay đổi
Lần 1	15 tháng 9 năm 2006	Tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần 2	28 tháng 11 năm 2008	Tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng
Lần 3	15 tháng 04 năm 2009	Thay đổi tên thành Công ty Cổ phần kỹ nghệ Đô Thành

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở); chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện); mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa; kinh doanh nhà ở; môi giới bất động sản; cho thuê văn phòng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2009, hoạt động chính của Công ty là mua bán nguyên liệu ngành nhựa, sản xuất sản phẩm nhựa.

Trong năm, công ty đã hoàn thành XD/CB giai đoạn 1 nhà xưởng tại Củ Chi, dự kiến đến cuối quý II năm 2010 sẽ hoàn thành di dời.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 6 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Quy ước chung

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được áp dụng trong những năm trước.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá do phát sinh và do đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.1 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	2- 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2- 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng 38.770 m² đất tại xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn xác định trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm.

7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

8. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 2% và 1% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ vào lương công nhân viên.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế (thuế suất năm trước là 28%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 và 2006) và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009). Ngoài ra, Công ty được giảm thêm 50% trong 2 năm (năm 2010 và 2011) do niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Năm tài chính 2005 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế TNDN trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tồn quỹ - VND	215.776.011	603.862.283
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.764.686.512	1.975.914.704
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.157.141.574	721.168.699
Tiền gửi ngân hàng - VND kỳ hạn dưới 3 tháng	29.000.000.000	15.138.000.000
	32.137.604.097	18.438.945.686

Tiền gửi ngân hàng - USD vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 64.497,05 USD tương đương 1.157.141.574 VND.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	72.000	3.232.076.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.214.650.000)
	72.000	1.017.426.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Pepsico Việt Nam	4.067.844.000	11.552.213.200
Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	1.871.769.000	8.581.819.470
Công ty TNHH nhựa Tấn Phát Thành	6.199.368.780	6.208.323.550
Công ty TKR Packaging	1.224.501.417	669.667.272
Các khách hàng khác	1.478.148.507	850.715.631
	14.841.631.704	27.862.739.123
Trừ : Dự phòng phải thu khó đòi	(140.728.755)	-
	14.700.902.949	27.862.739.123

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	10.562.712	6.356.164
Cổ phiếu bán trả chậm cho công nhân viên	25.200.000	25.200.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	157.247.311
Các khoản phải thu khác	266.947.659	26.212.815
	302.710.371	215.016.290

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.660.142.757	7.016.870.484
Công cụ, dụng cụ	244.988.791	398.063.447
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.689.520	249.559.718
Thành phẩm	2.640.796.787	2.699.571.775
Hàng hóa	58.685.760	1.473.438.655
Hàng gửi đi bán	-	1.594.867
	12.820.303.615	11.839.098.946

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1.528.364.097	1.959.466.976
	1.528.364.097	1.959.466.976

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư Số đầu năm	5.882.008.876	18.149.174.309	1.496.700.795	162.318.647	109.695.000	25.799.897.627
Tăng trong năm	-	5.532.551.351	234.592.273	33.397.500	-	5.800.541.124
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.787.051)	-	-	-	(1.084.787.051)
Số dư Số cuối năm	5.882.008.876	22.596.938.609	1.731.293.068	195.716.147	109.695.000	30.515.651.700
<i>Trong đó :</i>						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	770.749.074	-	56.684.383	-	827.433.457
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Số đầu năm	1.129.589.002	6.233.251.584	482.895.485	93.046.976	78.963.315	8.017.746.362
Khấu hao trong năm	344.664.252	2.033.152.272	166.361.812	10.603.204	10.955.280	2.565.736.820
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.693.762)	-	-	-	(411.693.762)
Số dư Số cuối năm	1.474.253.254	7.854.710.094	649.257.297	103.650.180	89.918.595	10.171.789.420
Giá trị còn lại						
Số dư Số đầu năm	4.752.419.874	11.915.922.725	1.013.805.310	69.271.671	30.731.685	17.782.151.265
Số dư Số cuối năm	4.407.755.622	14.742.228.515	1.082.035.771	92.065.967	19.776.405	20.343.862.280

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, máy móc thiết bị dùng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn có nguyên giá là 10.890.108.953 VND và giá trị còn lại trên sổ sách là 7.402.074.675 VND.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư Số đầu năm	23.262.000.000

Số dư Số cuối năm	23.262.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư Số đầu năm	255.626.374
Khấu hao trong năm	511.252.740
Số dư Số cuối năm	766.879.114
Giá trị còn lại	
Số dư Số đầu năm	23.006.373.626
Số dư Số cuối năm	22.495.120.886

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư Số đầu năm	Phát sinh năm 2009	Kết chuyển TSCĐ năm 2009	Số dư Số cuối năm
Mua sắm máy móc thiết bị	1.274.913.577	4.535.274.963	(3.907.188.540)	1.903.000.000
Xây dựng nhà xưởng	-	16.040.273.945	-	16.040.273.945
Phương tiện vận tải	-	234.592.273	(234.592.273)	-
	1.274.913.577	20.810.141.181	(4.141.780.813)	17.943.273.945

10. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre	-	500.000.000
Công ty cổ phần nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000 (*)	-
	1.500.000.000	500.000.000

(*) Đây là khoản góp vốn liên doanh thành lập Công ty cổ phần nhựa Đại Thành Long. Tổng số vốn đầu tư của dự án là 6.000.000.000 VND; đến 31 tháng 12 năm 2009 Công ty đã góp đủ phần vốn 1.5000.000 VND với tỷ lệ 25%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	112.300.779
Tăng trong năm	1.149.676.073
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(994.647.432)
Số dư cuối kỳ	267.329.420

12. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	5.298.027.130	-
	5.298.027.130	-

Đây là khoản vay ngắn hạn bằng VND theo Hợp đồng vay số 3970/2009/HĐ ngày 13 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND, lãi suất vay 10%/năm, giá trị còn lại của tài sản cố định là máy móc thiết bị dùng thế chấp để đảm bảo khoản vay này là 7.402.074.675 VND.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Pepsico Việt Nam	1.171.368.000	1.388.213.200
Các nhà cung cấp khác	818.156.777	570.982.278
	1.989.524.777	1.959.195.478

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.200.484	179.939.987

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	34.462.712	33.259.580
Cổ tức phải trả	730.000.000	1.608.000.000
Phải trả nhà nước tiền bán cổ phiếu trả chậm	206.920.000	206.920.000
Bảo hiểm xã hội	6.411.441	-
Các khoản khác	490.494.945	24.621.590
	1.468.289.098	1.872.801.170

16. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2008	52.000.000.000	42.154.206.000	2.391.760.589	196.228.278	4.292.500.440	101.034.695.307
Lãi năm trước	-	-	-	-	5.803.358.460	5.803.358.460
Trích lập các quỹ	-	-	-	231.218.400	(462.436.801)	(231.218.401)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)
Số dư 31/12/2008	52.000.000.000	42.154.206.000	2.391.760.589	427.446.678	3.393.422.099	100.366.835.366
Số dư Số đầu năm	52.000.000.000	42.154.206.000	2.391.760.589	427.446.678	3.393.422.099	100.366.835.366
Tăng vốn trong năm	16.000.000.000	636.000.000	-	-	-	30.154.200.000
Chia cổ phiếu thưởng	13.518.200.000	(13.518.200.000)	-	-	-	-
Lãi lỗ trong kỳ	-	-	-	-	1.212.464.189	1.212.464.189
Trích lập các quỹ	-	-	-	301.679.230	(793.422.099)	(491.742.869)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Giảm khác	-	(14.000)	-	-	-	(14.000)
Số dư Số cuối năm	81.518.200.000	29.271.992.000	2.391.760.589	729.125.908	1.212.464.189	115.123.542.686

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.151.820	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	2.951.820	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	5.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Cổ phiếu ưu đãi: không có.

Trong năm 2009, Công ty có phát hành 2.951.820 cổ phiếu và việc phát hành này được hoàn tất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (xem chi tiết tại mục 7.3).

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	Số đầu năm	(263.449.048)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ		491.742.869
Chi quỹ trong kỳ		(177.969.934)
Số dư cuối kỳ	Số cuối năm	50.323.887

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng hoá	53.554.976.033	58.399.717.597
Doanh thu bán thành phẩm	26.419.058.059	53.669.135.005
Doanh thu gia công	-	221.536.000
	79.974.034.092	112.290.388.602
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.135.996.000)	-
Doanh thu thuần	71.838.038.092	112.290.388.602
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	45.418.980.033	58.399.717.597
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	26.089.936.296	53.669.135.005
- Doanh thu thuần sản phẩm khuôn	329.121.763	221.536.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	42.960.747.086	45.157.737.350
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	24.960.459.834	55.470.316.887
	67.921.206.920	100.628.054.237

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.452.976.255	3.105.615.870
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.839.023	149.803.810
Cổ tức lợi nhuận được chia	20.383.600	137.817.600
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	305.290.685	157.284.536
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.008.056	33.087.221
Lãi đầu tư cổ phiếu	210.000.000	-
Lãi trái phiếu	-	2.000.000.
	2.152.497.619	3.585.609.037

4. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí lãi vay	204.760.784	32.641.133
Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.214.650.000)	1.507.149.000
Lỗ đầu tư liên doanh và chứng khoán	1.294.854.000	926.919.000
Phí giao dịch chứng khoán	4.496.500	3.254.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.392.075	20.064.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.416.559	-
Cộng chi phí / (thu nhập)	(693.730.082)	2.490.027.930

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí cho nhân viên	1.269.041.973	490.291.052
Chi phí vật liệu, bao bì	-	414.013.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.023.076	168.140.251
Chi phí khác	590.496.297	671.224.670
	2.468.561.346	1.743.669.074

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí cho nhân viên	1.008.921.473	2.393.483.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.632.884	282.783.562

Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	341.029.500
Các chi phí khác	1.949.090.810	1.818.715.477
	3.011.645.167	4.836.011.961

7. Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
Thanh lý tài sản cố định	687.082.857	96.738.000
Thu bán phế liệu	148.528.000	-
Khác	89.521.967	500.155.843
	925.132.824	596.893.843

8. Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	673.093.289	113.636.250
Khác	2.857.147	-
	675.950.436	113.636.250

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009			Năm 2008
	Hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Cộng	
Lợi nhuận kê toán trước thuế	(1.222.463.630)	2.754.498.378	1.532.034.748	6.661.492.030
Chênh lệch tạm thời				
Chênh lệch tỷ giá - 2008	33.087.221	-	33.087.221	(33.087.221)
Chênh lệch tỷ giá - 2009	(1.591.497)	-	(1.591.497)	-
Chênh lệch vĩnh viễn				
Chi phí không được khấu trừ	261.083.061		261.083.061	168.577.000
Thu nhập không chịu thuế		(20.383.600)	(20.383.600)	(137.817.600)
Lãi/(lỗ) tính thuế	(929.884.845)	2.734.114.778	1.804.229.933	6.659.164.209
Thuế suất áp dụng	25%*50%	25%	25%	28%*50%
Chi phí thuế TNDN			451.057.483	932.282.989
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 03/2009/TT-BTC			(135.317.245)	(69.921.224)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			315.740.238	862.361.765
Chi phí/(thu nhập) thuế hoãn lại			3.830.321	(4.228.195)
Chi phí thuế TNDN			319.570.559	858.133.570

Lợi nhuận sau thuế	1.212.464.189	5.803.358.460
---------------------------	----------------------	----------------------

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.212.464.189	5.803.358.460
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.212.464.189	5.803.358.460
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	233	1.116

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.367.732.137	37.077.090.532
Chi phí nhân công	5.552.716.492	6.493.906.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.076.989.560	2.471.313.121
Chi phí khác	5.677.317.923	5.408.021.913
	31.534.047.326	51.450.332.452

VII. THÔNG TIN KHÁC
1. Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho Nhà nước như sau:

Địa điểm	Diện tích	Thời hạn thuê	Tiền thuê trả hàng năm VND
Số 947-953 đường Hậu giang, phường 11, quận 6 để sử dụng làm văn phòng, xưởng sản xuất nhựa	2.353,40 m ²	Hàng năm (cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch)	228.750.500
Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5 để cải tạo làm văn phòng	1.203,10 m ²	Đến hết năm 2020	108.279.000

2. Cam kết đầu tư vốn

Phần giá trị chưa thực hiện đối với các hợp đồng đã ký kết cho việc mua sắm thiết bị và đầu tư xây dựng công trình “Nhà xưởng tại huyện Củ Chi thành phố Hồ Chí Minh” đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 4.526.660.129 VND.

3. Phát hành cổ phiếu trong năm

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vào ngày 9 tháng 4 năm 2009, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 52 tỷ đồng lên thành 80 tỷ đồng.

Trong năm 2009, Công ty đã phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 29.518.200.000 VND bao gồm:

- Phát hành 800.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 422/UBCK-GCN do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 3 tháng 9 năm 2009.
- Phát hành 1.351.820 cổ phiếu thưởng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 422/UBCK-GCN do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 3 tháng 9 năm 2009.
- Phát hành 800.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược, mệnh giá từ 10.000 đồng đến 11.000 đồng/cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 4103002375 thay đổi lần thứ 4 ngày 5 tháng 1 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty tăng từ 52 tỷ đồng lên thành 81.518.200.000 VND.

2/ Một số chỉ tiêu liên quan:

- Tổng số CBCNV	: 146 người
Trong đó : Nam	: 91 người
Nữ	: 55 người
- Trình độ văn hóa :	
Trên Đại học	: 1 người
Đại Học và cao đẳng	: 35 người
Trung cấp & THPT	: 53 người
Tốt nghiệp THCS	: 45 người
Tiểu học	: 12 người
- Hợp đồng lao động	: 146 người
Trong đó:	
HĐ không xác định thời hạn	: 65 người
HĐ có thời hạn từ 1 -3 năm	: 58 người
HĐ có thời hạn dưới 12 tháng	: 23 người

Các chỉ tiêu liên quan đến **lao động, tiền lương trong năm 2009** đã trình bày trong Phần 1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009

VIII. Thông tin cổ đông và Hội đồng quản trị
1/ Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý:

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch	20 tháng 5 năm 2004	-
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch	20 tháng 5 năm 2004	-
Ông Phạm Uyên Nguyên	Ủy viên	20 tháng 5 năm 2004	-
Bà Hoàng Thị Thúy Hương	Ủy viên	15 tháng 10 năm 2006	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Ủy viên	14 tháng 4 năm 2007	-
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên	26 tháng 4 năm 2008	-
Ông Võ Ngọc Thành	Ủy viên	26 tháng 4 năm 2008	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Minh Hải	Trưởng ban	26 tháng 4 năm 2008	-
Ông Thân Văn Chương	Thành viên	26 tháng 4 năm 2008	-
Ông Võ Văn Hào	Thành viên	22 tháng 4 năm 2006	-

Tổng Giám đốc

Họ và tên

Ngày bổ nhiệm

Ngày miễn nhiệm

Ông Nguyễn Anh Hòa

01 tháng 4 năm 2009

-

2/ Các dữ liệu thống kê cổ đông:

 a/ Chốt danh sách ngày 19/3/2010:

Số cổ phiếu sở hữu	Cá nhân			Tổ chức			Tổng cộng		
	Số lượng	Số CP sở hữu	%	Số lượng	Số CP sở hữu	%	Số lượng	Số CP sở hữu	%
+ Trong nước	1,533	5,530,349	67.8	41	2,577,833	31.6	1,594	8,108,182	99.5
T.đó: - Chưa LK	8	150,526	1.8	7	2,058,387	252	15	2,208,913	27.1
- CBCNV	58	938,314	11.51						
+ Nước ngoài	34	31,769	0.4	6	11,869	0.1	40	43,638	0.5
Cộng	1,567	5,562,118	68.2	47	2,589,702	31.7	1634	8,151,820	100

Qua bảng thống kê kết quả cho thấy tổng số cổ phiếu đang giao dịch trên sàn là 8.151.820 cổ phiếu, trong đó tỉ lệ sở hữu cổ phiếu của cá nhân nắm giữ 5.562.118 cổ phiếu, chiếm đa số hơn 68% và các tổ chức nắm giữ 2.589.702 cổ phiếu, chiếm hơn 31%, cá nhân và tổ chức nước ngoài nắm giữ 43.638 cổ phiếu chiếm 0.5%; CBCNV công ty nắm giữ 938.314 cổ phiếu chiếm 11.51%.

 b/ Danh sách một số tổ chức là cổ đông lớn:

STT	Tên tổ chức	Số CP sở hữu	Tỉ lệ (%)
1	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN	1,545,800	19.0
2	PHẠM THỊ HẰNG	1,242,530	15.2
3	PHẠM ĐỖ HUY CƯỜNG	557,850	6.8
4	LÊ QUANG HIỆP	456,910	5.6
5	LỤC NHƯ PHƯƠNG	362,690	4.4
6	NGUYỄN THÀNH LIỄN	244,536	3.0
7	CTCP NHỰA ĐẠI THÀNH LONG	173,000	2.1
8	CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG NGÂN	119,380	1.5

CTY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Nguyễn Anh Hòa